

Chữ Hán với cổ văn Việt Nam

(10/27/00)

I. Chữ Hán xuất hiện

Trong giới ngôn ngữ học và sử gia Việt Nam đang có giả thiết về một thứ văn tự cổ nào đó của người Việt từ thời Hùng Vương có từ bốn ngàn năm trước (chẳng hạn như thứ chữ Mường cổ, mang ảnh hưởng chữ Sanskrit, đã có thời người Việt và người Mường dùng chung). Nhưng cổ văn Việt Nam còn lưu truyền đến ngày nay thì chúng ta chỉ biết rõ ràng là có chữ Hán và chữ Nôm trong những bước thành hình và phát triển.

Nếu muốn có một cái nhìn tổng quát hơn về nền ngữ văn chung của cộng đồng các sắc dân Việt Nam, chúng ta phải kể đến các loại văn tự khác như chữ Chăm ở phía Nam, chữ Thái, chữ Tày ở phía Bắc. Tuy nhiên nền tảng ngữ văn cổ truyền của chúng ta vẫn là cái kho viết bằng chữ Hán và chữ Nôm.

Tại sao ta gọi chữ Trung Quốc hiện dùng là chữ Hán, hay Hán ngữ hay Hán tự hoặc chữ Nho, trong khi Âu Mỹ gọi là caractère Chinoises, Chinese character? Hán là tên dân tộc chính của Trung Quốc, còn Tây phương gọi là nước Chine, China là từ triều đình nhà Tần (Tần = Ch'in = Chine, China). Dòng Hán định cư ở khu vực phía bắc sông Hoàng Hà rồi mới mở rộng dần dần ra mọi phía, nhất là phía nam và phía tây. Bốn dân tộc nhỏ khác là Mãn, Mông, Hồi, Tạng. Còn gọi là chữ Nho là ý các bậc trí thức nước ta đặt theo triết thuyết Nho (như một thứ đạo, một nền học thuyết, một chủ nghĩa). Thực ra các đạo Phật, Lão và Khổng cũng nhập vào Việt Nam bằng chữ Hán. Đời Đường Trung Quốc cử thầy tu Tam Tạng sang Ấn Độ để thỉnh kinh Phật giáo, chép lại bằng chữ Hán.

Chữ Hán được coi như một thứ chữ xuất hiện lâu đời trên trái đất và phong phú và bác học nhất cùng với chữ Sanskrit (chữ Phạn). Bên Tây phương có thuyết cho rằng chữ Hán gốc từ chữ tượng hình (hieroglyphy) Sumerian vùng Lưỡng Hà, sông

Euphrates và Tigres thuộc Irak ngày nay. Nhưng các nhà ngữ học Trung Quốc nhất thiết bác bỏ thuyết đó, cho rằng do chính người Hán đặt từ khi Thương Hiệt quan sát những vết chân chim để sáng tạo ra.

Phần lớn chữ viết trên thế giới không chế tác chữ viết theo tượng hình mà chỉ theo ký hiệu (các con chữ) rồi ghép các ký hiệu đó lại để phát thành âm (như alphabet La tinh). Chữ Hán vừa tượng hình, lại biểu âm (phonetic) và biểu ý (ideographic) nữa, tuy cũng có 214 bộ để ghép, nhưng mỗi chữ phải viết theo nghĩa riêng, nếu quên mặt chữ là quên luôn. Chữ Hán còn mang tính triết, theo nguyên lý âm dương, và các thành tố lập nên vũ trụ là Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ.

II. Xuất hiện ở Việt Nam

Chữ Hán đã xuất hiện ở Việt Nam rất sớm, có thể từ vài ba thế kỷ trước Tây Lịch. Đó là thứ sinh ngữ của nước đô hộ, như Pháp ngữ trong suốt thời gian cai trị nước ta. Triệu Đà thành lập nước Nam Việt (207-111 trước TL) chữ Hán là ngôn ngữ hành chính cho Việt thời bấy giờ. Đó là chúng ta bị động, bị bắt buộc để dùng thứ chữ của kẻ đi xâm lăng. Cho đến đầu Tây Lịch với sự cố gắng truyền bá văn hoá Hán của các Thái thú như Tích Quang, Nhâm Diên, Sĩ Nhiếp, chữ Hán mới trở thành phương tiện truyền đạt của người Việt. Mục đích truyền bá văn hóa Hán của các Thái thú đó xấu hay tốt, chúng ta cũng chưa khẳng định được vì chúng ta chỉ dựa theo sử Trung Quốc, cho nên quan cai trị Sĩ Nhiếp được tôn xưng là “Nam bang học tổ”.

Rất tiếc là những tư liệu về chữ Hán thời sơ khai đó và cả mấy thế kỷ tiếp theo đã bị thất truyền. Văn bản chữ Hán có niên đại cổ nhất còn lại đến nay là bài văn khắc trên bia đá Đại Tù Cừ Chân quận Bảo An đạo tràng chi bi văn được tìm thấy ở huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa, do Nguyễn Nhân Khí soạn năm 618, nhà Tùy (bia ngang 75 cm, cao 150 cm, chữ đã bị mòn).

Tiếng Việt và tiếng Trung Quốc khác dòng họ ngôn ngữ, một là dòng Nam Á, một là dòng Hán Tạng song về loại hình lại có tương đồng. Cả hai đều là ngôn ngữ thuộc đơn lập âm tiết, dùng riêng như một từ

và có ý nghĩa riêng, không biến cách (non-inflection) và cấu trúc theo S.V.O. Đó là nguyên nhân ngữ học làm cho tiếng Việt dễ chấp nhận chữ Hán.

Trong hơn một nghìn năm Bắc thuộc, chữ Hán đương nhiên ngồi một mình một chiếu. Theo sử sách ghi lại, từ thế kỷ VII đến thế kỷ IX, các nhà trí thức, quan lại người Việt viết văn phú bằng chữ Hán. Trong số đó có Khương Công Phụ, thế kỷ VIII, người Thanh Hóa, đã sang thi tiến sĩ ở Trung Quốc và đậu thủ khoa với một bài phú và một bài văn sách chữ Hán. Tuy nhiên những bản văn chữ Hán thuộc thời kỳ này lưu lại hậu thế rất ít.

1. Chủ động dùng ở Việt Nam. Chữ Hán đã được chủ động dùng khi Việt Nam giành được nền tự chủ, độc lập và xây dựng một chính quyền theo mẫu chính quyền Trung Quốc. Từ đó Chữ Hán mới được dùng rộng rãi và có hiệu quả trong nhiều lĩnh vực đời sống xã hội Việt Nam. Các cụ chúng ta đã dân hóa và nho hóa (hay trí hóa) chữ Hán. Nho hóa là lớp nho sĩ, thầy đồ đem nguyên chữ Hán đọc theo Hán-Việt dùng trong văn chương. Các cụ viết văn, làm thơ bằng chữ Hán. Dân hóa là theo nhu cầu sinh hoạt hàng ngày, mượn chữ Hán đổi âm tiết, đổi vận, đổi thanh để dùng trong dân gian cho tiện.

Có nhiều tiếng Việt chúng ta dùng ngày nay chúng ta cứ nghĩ là thuần Việt, thật ra là gốc Hán-Việt. Thí dụ: khát; thuyền; cảm, cao; mê; thủ; nhất; thân; quý; khai;

khảo; hoa; tuyết, tính; bút; phấn; sách; trường Còn dân hóa là những chữ gọi là Cổ Hán, biến đổi sang tiếng Việt theo vài quy luật. Thí dụ:

Chè = Trà

Ly = Lìa

Khoa = Khoe

.... =

Vai trò của chữ Hán từ đó bao gồm ba lĩnh vực trong đời sống bình thường và hoạt động giáo dục, trí thức Việt Nam:

a. Trong lĩnh vực hành chính, các triều đại Việt Nam từ nhà Đinh, thế kỷ X đến nhà Nguyễn thế kỷ XX, bao giờ cũng dùng chữ Hán trong các giấy tờ chính thức của các cấp châu, huyện... Từ chiếu chỉ, đạo dụ, sắc phong, cáo, hịch của triều đình ban xuống cho đến tấu, biểu, đơn từ, của cấp dưới và dân chúng trình lên tất cả đều viết bằng chữ Hán, người không được đi học không viết được, đọc được chữ Hán. Nếu có việc phải đến cửa quan, bắt buộc phải nhờ hay thuê người khác viết hộ, đọc hộ. Do đó chúng ta có nghe các thầy đồ hay học trò lớn tuổi thời xưa còn kiêm thêm nghề viết mượn nữa.

b. Trong lĩnh vực giáo dục và thi cử thì từ kinh điển Nho học cho đến các loại văn bài trường học, đều viết và in bằng chữ Hán. Rõ ràng là nhà cầm quyền thời đó đã chủ động dùng chữ Hán để đào tạo nhân tài cho đất nước ngay từ đời nhà Lý. Vua

Lý Thánh Tông (1054 – 1072) năm 1070 cho xây dựng Văn Miếu và để làm trường học chữ Hán cho Hoàng Thái tử, các hoàng thân và con cháu các quan to. Vua Lý Nhân Tông (1072 – 1128) cho tổ chức kỳ thi Hán học đầu tiên ở nước ta. Từ nhà Lý cho đến mãi nhà Nguyễn, năm 1919 là năm mở khoa thi Hội cuối cùng bằng chữ Hán ở Huế. Trải 11 thế kỷ, chúng ta có một tầng lớp tốt nghiệp đại khoa là 2898 vị, những người đã nắm giữ guồng máy hành chính, chính trị và văn học.

c. Trong lĩnh vực Văn hóa viết thành văn của Việt Nam thành hình trước tiên là nhờ kho chất liệu chữ Hán. Sau đây là những bộ Luật, soạn phẩm về Sử và Địa bằng chữ Hán của Việt Nam còn hay không còn lưu truyền cho đến ngày nay:

Đại Việt Sử ký Nhà Trần, soạn giả Lê Văn Hưu 1272

(chính sử đầu tiên, thất truyền)

Đại Việt Sử ký Toàn thư Nhà Lê 1697

Đại Việt Sử ký Tân biên Nhà Tây Sơn 1806

Khâm định Việt sử Nhà Nguyễn 1881

Thông giám cương mục

Hình Thư Nhà Lý (thất truyền) 1042

Quốc triều hình luật Nhà Trần (thất truyền) 1244

Quốc triều hình luật Nhà Lê 1489

(Luật Hồng Đức)

Hoàng triều Luật lệ Nhà Nguyễn 1815

(Luật Gia Long)

Có nhiều công trình khảo cứu, ghi chép diễn tả con người và giang sơn Việt Nam bằng Hán văn qua ngọn bút lông. Đó là Lê Hữu Trác (1792 – 1791); Lê Quý Đôn (1726 – 1784); Ngô Thì Sĩ (1726 – 1780); Ngô Thì Nhậm (1746 – 1830); Phạm Đình Hổ (1769 - 1839); Phan Huy Chú (1782 – 1840).

Bằng chữ Hán, các văn nhân, thi sĩ ngày xưa của chúng ta tạo nên một nền móng văn chương cổ điển có đủ các thể loại, nhất là thơ phú và truyện. Riêng về truyện, đáng kể nhất là là quyển Truyền Kỳ mạn lục của Nguyễn Dữ (thế kỷ XV) gồm 20 truyện ngắn lấy đề tài thăng trầm từ xã hội Việt Nam đương thời. Bộ tiểu thuyết lịch sử Hoàng Lê Nhất thống chí của Ngô gia Văn phái, tả rõ thời loạn những năm cuối thế kỷ XVIII . Kế đến là một loạt truyện, tiểu thuyết bằng Hán văn của Phan Bội Châu (1867 – 1940), v. v. ..

Không chỉ riêng giới nho sĩ, trong phạm vi tôn giáo chữ Hán cũng là phương tiện quan trọng để truyền bá kinh sách đạo Lão, đạo Khổng, đạo Phật vào Việt Nam. Chữ Hán đã đi sâu vào các đền thờ, miếu mạo, chùa chiền và vào cả các di tích danh lam, thắng cảnh.

Đây là thứ văn tự đầy vẻ trang trọng, nghiêm cẩn, nên đã được gọi là chữ của thánh hiền. Chữ Hán được dùng để làm văn bia, ghi tạc công đức anh hùng, tài học bậc đại khoa và dùng để thờ cúng tổ tiên, khắc, viết lên hoành phi, câu đối để trưng bày, trang trí nơi công cộng và ở tư gia nữa. Như thế sau này song song với chữ Nôm, chữ Hán đã đóng vai trò khởi đầu và quan trọng, chiếm lĩnh một thời gian quá dài, tạo lập nền cổ văn Việt Nam. Chữ Hán cùng với chữ Nôm vừa riêng biệt vừa phối hợp dùng cho đời sống tinh thần và lĩnh vực giáo dục Việt Nam. Mãi đến tận những năm đầu của thế kỷ XX, chữ Hán mới hết giữ vai trò chính, nhưng cho đến nay ảnh hưởng chữ Hán, nói rõ hơn là Hán văn, vẫn được dành cho những cảm tình tốt đẹp của người dân Việt.

Ảnh hưởng Hán văn tại Việt Nam khác hẳn với nước Nhật và Hàn Quốc, ngày nay trong văn tự chính thức chúng ta không dùng chữ Hán nữa, trong khi đó tại Bắc Triều Tiên chủ trương loại bỏ chữ Hán càng nhiều càng tốt. Nam Hàn trung dung hơn, tuy họ đã có thứ chữ riêng của họ, còn Nhật vẫn phải dùng chữ Hán trong ba loại chữ khác nhau của họ là Kanji (Hán tự), Katakana và Hiragana.

DIỆU TÂN

Chữ Nôm với cổ văn Việt Nam

I. Chữ Nôm xuất hiện

Các cụ ta gọi là chữ Nôm, có nghĩa là chữ của người phía Nam, khác với chữ ở phía Bắc, chữ Hán của Trung Quốc, tương tự như gọi thuốc herbal của Trung Quốc là thuốc Bắc, gọi thuốc cổ truyền Việt là thuốc Nam. Cũng từ nôm có nghĩa là đơn giản, dễ hiểu, thực thà, rõ ràng trong tính từ nôm na.

Đã có nhiều lập luận bác bỏ hẳn giả thiết dẫn đến việc đặt ra chữ Nôm:

Ông Nguyễn Thuyên, sau được vua nhà Trần đổi họ là Hàn, có ý so sánh với Hàn Dũ, nhân chuyện làm văn tế đọc lên để đuổi được cá sấu đi. Nguyễn Thuyên chỉ là người đầu tiên làm thơ theo luật Đường có đơn giản hóa đi chút ít, nên được gọi là Hàn luật, chắc chắn ông không phải là người chế tác ra chữ Nôm. Còn lại giả thiết thứ nhất là do Sĩ Nhiếp thời Tam Quốc, một quan Trung Quốc cai trị nước ta thời đó đặt ra (187 – 226) để dạy người Việt học kinh sách Khổng giáo cho mau. Ngoài ra cũng dùng để lập sổ đinh, như sổ hộ khẩu, để kiểm soát dân. Muốn ghi tên những người có tên nôm na như Kèo, Cột, Bèo, Ổi, Mít.... chữ Hán không có, phải có một thứ chữ thích ứng để diễn tả.

Giả thiết thứ hai là do giới tăng lữ, thầy pháp đặt ra. Thời xưa uy thế của giới thần quyền này khá mạnh khi đạo Phật chưa du nhập Việt Nam. Gặp những tên chủ nhà như đã nêu trên, phải đặt ra thứ chữ mới để viết vào sổ, điệp cúng bái..

II. Liên hệ giữa Hán và Nôm

Điều khó khăn cho dân là nếu không đi học chữ Hán thì không đọc, không viết được chữ Nôm. Chữ Nôm chỉ là thứ chữ mượn từ hình dạng cho đến ngữ liệu của chữ Hán để tiện dụng cho người Việt. Bởi chúng hiểu rằng tiếng Việt chúng ta có nhiều thành tố vay mượn từ tiếng Mường, Thái, Ma-lai-xi-a, Cam-pu-chia và Trung Quốc chứ không phải hoàn toàn là dùng Hán – Việt. Trong văn viết chúng ta dùng nhiều từ Hán – Việt, nhưng trong văn nói chúng ta ít dùng. Vậy những từ không phải gốc

Trung Quốc ta sẽ viết ra sao? Đó là nguyên nhân chính tiền nhân ta đã giải quyết là phải đặt ra một thứ chữ đáp ứng nhu cầu đó.

Mới đầu chỉ là những chữ Nôm lẻ tẻ, dùng để ghi tạm tên địa danh, tên người, tên sản vật của mình xen lẫn với chữ Hán, sau đó dần dần mới lập thành một hệ thống. Thời gian hình thành không xác định được rõ là bao lâu, có thể là đã bắt nguồn từ khi có Tây lịch.

Trí thức thời xưa, tức các thầy đồ, học sinh, quan lại ta dịch từ Hán sang Nôm và từ Nôm sang Hán được. Người Trung Quốc muốn học chữ Nôm của ta họ sẽ học rất nhanh, vì có một số chữ Nôm ta mượn nguyên chữ Hán, không thêm bớt gì cả. Tất nhiên sau này học sinh học chữ Quốc ngữ (văn La-tinh) không cần phải học chữ Hán hay chữ Nôm, nhưng nếu nói tiếng mẹ đẻ và viết chữ quốc ngữ mà biết thêm chữ Hán hoặc hiểu nghĩa từ Hán – Việt sẽ có trình độ cao hơn, văn hoa hơn cũng như nhà văn, nhà thơ nào có vốn chữ Hán, hay hiểu nghĩa Hán - Việt sẽ sáng tác theo phái cổ điển sẽ chính xác hơn.

Nói chung chữ chân phương Hán tự, thoát nhìn vào so với chữ Nôm cũng kiểu chân phương, khó phân biệt được. Tuy nhiên Chữ Nôm không thành hình và phát triển thành một hệ thống văn tự tạo âm, biểu ý cho tiếng Việt một cách nhanh chóng. Sự chậm chạp ở đây không phải do khó khăn về việc tạo chữ mà điều kiện tiên quyết là phải dành lại tự chủ, độc lập trước đã. Đến khi đó, nhu cầu dùng chữ Nôm mới trở thành cấp thiết cho đời sống văn hóa và tinh thần chúng ta.

Như thế, khi đã được độc lập vững chắc, ý thức dân tộc đã mạnh mẽ hệ thống chữ Nôm dần dần trở thành văn tự nghiêm chỉnh, các văn bản chữ Nôm mới dần dần xuất hiện. Bản văn đuổi cá sấu và các tác phẩm khác của Hàn Thuyên đều bị thất truyền. Những văn bản chữ Nôm từ nhà Trần còn lưu lại ngày nay là bài phú ca ngợi đời sống tu Thiền như: Cư Trần lạc đạo phú; Đặc thú lâm tuyền thành đạo ca; Vịnh Hoa Yên tự phú) trong sách Thiền tông bản hạnh năm 1745.

Vai trò chữ Nôm không phải là xuất hiện để tranh giành vai trò của chữ Hán mà là để cùng với chữ Hán phục vụ đời sống tinh thần, công việc hành chính và đào tạo nhân tài cho người Việt rồi. Khi chữ Nôm ra đời và dần dần được hoàn hảo thì chữ Hán đã hiện diện từ lâu đời. Đó không phải là do uy thế của chính chữ Hán mà là do ưu thế của văn hoá Trung Quốc có sức lan rộng trong vùng Đông Á một vài nước đã chủ động tiếp nhận như Hàn Quốc, Nhật Bản.

Trong lịch sử đã có hai vị vua là Hồ Quý Ly và Nguyễn Huệ rất chú trọng đến chữ Nôm. Hồ Quý Ly đã cho viết sắc bằng chữ Nôm, chỉ thị các quan phải viết biểu tấu bằng chữ Nôm và cho dịch Kinh Thi ra chữ Nôm. Nguyễn Huệ gốc bình dân cũng thực hiện như nhà Hồ, lại còn tiến mạnh hơn nữa là ra lệnh cho các chánh chủ khảo các kỳ thi phải ra đề thi bằng chữ Nôm.

1. Khả năng chữ Nôm

Chữ Nôm có khả năng ra sao để cùng chữ Hán chung sức gây dựng nên ngữ văn cổ Việt Nam?

a. Có những khu vực mà chữ Hán tỏ ra yếu thế hoặc bất lực, phải nhường chỗ cho chữ Nôm như các dân tộc khác, người Việt trước khi có chữ viết, đã có một kho tàng văn hóa truyền khẩu súc tích, đa dạng. Đó là những câu chuyện kể, những câu ca dao, tục ngữ, thành ngữ, câu đố, những lời ru, tiếng hò v..... ..Hẳn nhiên là để ghi chép, sưu tầm, hiệu đính kho tàng văn hóa truyền khẩu này thích hợp nhất vẫn là trực tiếp

dùng dùng chữ Nôm. Sau đây là những sưu tầm viết bằng chữ Nôm như quyển Ly hạm ca dao, ghi chép 256 bài ca dao, quyển Nam Quốc phương ngôn tục ngữ bị lục, gồm 27 mục ghi các bài ca dao tục ngữ, câu đối; quyển Nam ca tân truyện ghi lại các bài hát cổ theo các điệu ca ở Huế v. v. ... và một số những vở tuồng cổ, chèo cổ như Văn Duyên diễn hí; Trương Viên diễn ca; Lưu Bình trò, v. v. ...

b. Viết chữ Nôm dưới hình thức văn vần xem như hiệu quả nhất, thích hợp nhất để truyền bá, phổ biến tri thức đến dân chúng..

Đó là những bộ sách diễn ca (chuyển thành thơ) lịch sử như Việt sử diễn âm, thế kỷ XVI; Thiên nam minh giám, đầu thế kỷ XVII; Đại Nam quốc sử diễn ca, thế kỷ XIX; v.v. ... Đa số dân chúng không biết chữ Hán và chữ Nôm vì không đủ điều kiện đi học, nhưng nhờ có những tác phẩm văn vần chữ nôm đó họ được nghe, mãi rồi thuộc lòng từng đoạn có khi thuộc cả tác phẩm dài hàng ngàn câu. Cũng giống như thế về sách chữ Nôm diễn ca, diễn âm về luật lệ như Hoàng Việt luật lệ toát yếu diễn ca, về y học như Chẩn đậu diễn ca, v.v.

c. Chữ Nôm có vai trò nổi bật trong sáng tác văn chương. Mặc dù văn nhân, thi sĩ mọi thời đều đã dùng chữ Hán làm thơ, viết truyện, nhưng chỉ có với chữ Nôm, người Việt mới tạo nên những tác phẩm bất hủ. Tập thơ Nôm có niên đại sớm nhất còn lưu truyền là Quốc âm Thi tập của Nguyễn Trãi (1380 – 1420) sau đó là Bạch vân Am quốc ngữ thi của Nguyễn Bỉnh Khiêm (1491 – 1585)

Điều đáng ghi nhận là với chữ Hán các tiền nhân viết những tập truyện ngắn và tiểu thuyết văn xuôi, còn với chữ Nôm gần như các cụ chỉ làm thơ. Sở trường và thành

công nhất vẫn là thơ ca trường thiên theo thể lục bát và song thất lục bát.

Bằng hai thể thơ giàu dân tộc tính này, vào cuối thế kỷ XVII và đầu thế kỷ

XIX văn học cổ điển Việt Nam có những tác phẩm xuất sắc khiến thế giới phải biết đến là Chinh phụ ngâm khúc của Đoàn Thị Điểm (1705 – 1748); Truyện Kiều (Đoạn trường tân thanh) của Nguyễn Du (1766 – 1820). Chúng ta còn các tên tuổi sáng giá khác nữa từ thế kỷ XVII đến đầu thế kỷ XX như: Nguyễn Huy Tự, Nguyễn Gia Thiều, Phạm Thái, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Công Trứ, Trần Tế Xương v.v. ... Chính nhờ ở những tác giả này tiếng Việt hấp thụ hai nguồn văn tự là chữ Hán và văn tự văn hóa dân gian, chữ Nôm, để trở thành một ngôn ngữ văn học sáng chói và giàu sức diễn đạt.

2, Phối hợp với chữ Hán

Ngoài ra chữ Nôm không hoạt động đơn độc mà đã phối hợp với chữ Hán tạo nên những tác phẩm, bổ túc nhau sáng tác và truyền bá văn hóa. Có thể nhận thấy điểm này qua những chi tiết sau đây:

a. Không kể những chữ Nôm lẻ tẻ có thể xuất hiện bất cứ trong tác phẩm chữ Hán, văn bác học, khi cần thiết còn được dùng xen kẽ với chữ Hán để ghi chép những điều đã có trong bài trước. Chữ Nôm cũng xuất hiện dùng để viết các câu đối, hoành phi, bia đá chuông đồng ở đình chùa miếu mạo. Có một thể loại thơ ca rất được lớp nho sĩ ưa chuộng là bài hát nói (ca trù). Trong đó giữa những lời hát thuần chữ Nôm có xen kẽ mấy câu rất chữ Hán.

b. Chữ Nôm đã đắc lực trong việc phiên chuyển văn bản và phổ biến văn hóa phẩm. Thí dụ:

Các kinh sách cổ điển của học thuyết Nho, đạo Lão, đạo Phật, đạo Khổng, từ Hán văn được dịch sang chữ Nôm theo hai cách: lược thuật theo ý và chuyển thành thơ chữ Nôm như quyển Luận ngữ thích nghĩa ca diễn Nôm theo thể lục bát 20 thiên trong quyển Luận ngữ. Hai là dịch thẳng từng câu Hán văn sang câu chữ Nôm như quyển Thi Kinh giải âm dịch toàn bộ hơn 300 bài thơ trong Thi Kinh, một bộ kinh trong Ngũ Kinh của Trung Quốc sang chữ Nôm (theo lệnh của Hồ Quý Ly, nhà Hồ)

Một số văn bản từ các ngôn ngữ Tây phương cũng được dịch sang văn xuôi chữ Nôm như các bộ Các Thánh truyện (1650) do Jeronjimo Majorica soạn, với mục đích truyền giáo.

Một số văn xuôi chữ Hán của tác giả Việt cũng được hậu sinh dịch sang văn

xuôi chữ Nôm theo lối dịch thẳng từng câu. Có thể kể đến bản giải âm đồn rằng của Nguyễn Thế Nghi (thế kỷ XVII) trong bộ Truyền kỳ mạn lục của Nguyễn Dữ (thế kỷ XVI), và phần dịch chữ Nôm trong quyển Cổ Châu Phật bản hạnh ngữ lục (thế kỷ XVI).

Có một loạt sách giáo khoa, trong đó chữ Nôm dùng để giải nghĩa từ ngữ chữ Hán, soạn ra theo thể thơ. Dùng những bộ sách này, người học có thể vừa học được chữ Hán vừa học được chữ chữ Nôm:

Chỉ nam Ngọc âm giải nghĩa thế kỷ XVII

Tam thiên tự giải âm Ngô thì Sĩ thế kỷ XVII

Nhật dụng thường đàm Phạm đình Hồ thế kỷ XVIII

Tự học giải nghĩa ca thời Tự Đức thế kỷ XIX

Đại Nam quốc ngữ Nguyễn văn San thế kỷ XIX

v.v. ...

3. In thủ công

Chữ Hán và chữ Nôm dù được dùng riêng biệt hay phối hợp với nhau đều được viết và in theo lối thủ công cổ truyền.

Viết tay bằng bút lông lên những mặt phẳng giấy, lụa, vải hoặc dùng đục, chạm khắc lên các chất liệu cứng như gỗ, đá, kim khí để làm thành những bản văn trên bia, biển, chuông. ..Dùng gỗ khắc ngược chữ để làm khuôn in hàng loạt lên giấy, lụa. Nhờ vào lối in thủ công này mà các tác phẩm chữ Hán, chữ Nôm được phổ biến rộng, khuyến khích phát triển nền ngữ văn trong nhiều thế kỷ. Mãi đến thập niên đầu thế kỷ XX, nhiều nhà sách ở Hà Nội vẫn cho khắc ván in đi in lại nhiều lần những tác phẩm Hán Nôm và vẫn có nhiều độc giả mua đọc.

4. Cách đọc chữ Hán-Việt

Có nhiều giả thiết về cách đọc chữ Hán – Việt. Theo Bình Nguyên Lộc, thì nguồn gốc ở các ông thầy Trung Quốc từ Bắc Kinh qua dạy người Việt chữ Hán, vì âm Bắc Kinh nghe gần giống với giọng đọc Hán – Việt. Giả thiết khác cho rằng những ông thầy đó là chỉ ở vùng Quảng Đông, Quảng Tây đến thôi. Theo nhiều tác giả khác cho rằng người Việt chủ động dùng chữ Hán ngay từ thế kỷ X trở đi đã đọc theo cách phát âm cuối đời Đường, đầu đời Tống. Sau đó dần dần chỉ có người Việt dạy chữ Hán người Việt, đã rời bỏ cách phát âm nguyên thủy của nó để nghiêng dần

về ngữ âm tiếng thuần Việt.

Với cách phát âm này ngôn ngữ Trung Quốc trở thành quen thuộc với người Việt nam, do đó có cảm nghĩ dùng ngôn ngữ nước ngoài cũng bị quên đi.

Từ đầu thế kỷ XX, các giáo sĩ Tây phương với mục đích truyền giáo đã chuyển âm tiếng Việt để đặt ra chữ Quốc ngữ bằng vần La tinh. Chữ quốc ngữ đã thay thế hầu hết vai trò của chữ Hán và chữ Nôm trong các lĩnh vực. Tuy vậy với tuổi thâm niên của nền ngữ văn cổ Hán Nôm, công sức thể hiện và chuyên chở văn hóa cổ truyền của hai thứ chữ này sẽ không bao giờ bị bỏ quên. Trong tâm hồn người Việt, chữ Hán và chữ Nôm vẫn mãi mãi là nhịp cầu nối quá khứ với tương lai trong đời sống văn hoá và tinh thần từ lớp trí thức đến giới bình dân.

Tài liệu tham khảo:

- Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống số 5 (43) 1999 Hà Nội.
(trong đó có tham khảo soạn phẩm của các tác giả Đào Duy Anh, Nguyễn Tài Cẩn, Phan Huy Chú, Trần Văn Giáp, Nguyễn Quang Hồng, Trần Nghĩa – François Gros và Ngô Đức Thọ)
- Nguồn gốc Mã lai của dân tộc Việt Nam, Bình Nguyên Lộc, 1971, Xuân Thu tái xuất bản
- Việt sử toàn thư, Phạm văn Sơn, 1960 Sài Gòn
- Kinh Thi Việt Nam Trương Tửu, Hàn Thuyên, Hà Nội
- Việt Nam Cổ văn học sử, Nguyễn Đồng Chi, năm 1993 Hà Nội

DIỆU TÂN

